



Số: 110 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 10583/KH-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 164/SNN-VP ngày 10/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Công TTĐT tỉnh, Công TTĐT CCHC tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, PT, HL. 12

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Tuấn

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRONG TỈNH KHÁNH HÒA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 13 /01 /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

11	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
20	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
21	Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
22	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

23	Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
24	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
25	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
26	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
27	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
28	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
29	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
30	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
31	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	thuộc thú y hạng II.		
32	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
33	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
34	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
35	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
37	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
38	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
39	Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
B	Thủ tục hành chính cấp huyện		
40	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	Thú y	UBND cấp huyện
41	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện.	Thú y	UBND cấp huyện
42	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực	Thú y	UBND cấp huyện

	phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã.		
43	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.	Kinh tế hợp tác và PTNT	UBND cấp huyện
44	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện.	Trồng trọt	UBND cấp huyện
45	Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới kiểu mẫu”.	Nông thôn mới	UBND cấp huyện
46	Thu hồi Quyết định công nhận “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu”.	Nông thôn mới	UBND cấp huyện

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hồ sơ đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn theo quy định của Luật Thú y (16 giờ).

- Bước 2: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 4 Điều 26 Luật thú y (08 giờ).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Quyết định công bố dịch của Chủ tịch UBND cấp huyện (quyết định của 02 huyện trở lên).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 24 giờ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Có Quyết định công bố dịch của Chủ tịch UBND cấp huyện (quyết định của 02 huyện trở lên).

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

2. Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hồ sơ đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn theo quy định của Luật thú y (trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị công bố hết dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y.

- *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ (bản chính).

Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố.

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định (21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố) đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y.

- Có Quyết định công bố hết dịch của Chủ tịch UBND cấp huyện của những huyện đã công bố dịch.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

3. Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trường hợp vùng biên giới nước láng giềng có dịch bệnh động vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công bố vùng dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới (03 ngày làm việc).

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- ***Thành phần hồ sơ:***

+ Tờ trình đề nghị công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Dự thảo Văn bản của UBND tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- ***Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ (bản chính).

Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

4. Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hồ sơ đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định của Luật Thú y. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật thú y (24 giờ)

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối tượng thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Có Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

5. Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hồ sơ đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định của Luật thú y (05 ngày làm việc).

b) Bước 2: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật thú y (03 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản gửi kèm theo biên bản thẩm định, điều kiện công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản của Cục Thú y.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;

- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật trong vùng có dịch;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

6. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn (10 ngày làm việc).

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương (05 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề xuất hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn của UBND cấp huyện.

Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

7. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Hàng năm, Chi cục Thú y phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hằng năm.

- Bước 3: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Dự thảo kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30/11 hằng năm.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông tư quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

8. Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) các huyện, thị xã, thành phố khảo sát lập dự án và tham mưu UBND cấp huyện đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xây dựng, tổng hợp và trình UBND tỉnh bố trí kinh phí ngân sách hàng năm (10 ngày làm việc).

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương xây dựng dự án và hướng dẫn tổ chức triển khai, thực hiện. (10 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ chính

Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc

Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt kế hoạch và dự toán hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách địa phương.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn và các quy định khác do UBND cấp tỉnh quy định.

9. Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm tổng hợp danh sách các làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (20 ngày làm việc).

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ra quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (10 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND các huyện, thị xã, thành phố (kèm theo Biên bản kiểm tra rà soát các làng nghề; Báo cáo tình hình hoạt động làng nghề của UBND cấp huyện).

- Hồ sơ liên quan (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ chính.

Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, về phát triển ngành nghề nông thôn

10. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ cấp huyện.

- Bước 2. Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

Bước 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (nếu cần); căn cứ hồ sơ đề xuất cấp huyện, ban hành kế hoạch đánh giá.

- Bước 4. Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ:

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm, ... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Tổ tư vấn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- Bước 5. Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng:

+ Chủ thể sản phẩm OCOP trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần thiết).

+ Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới UBND cấp tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

Bước 6. Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương:

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ UBND tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao; tổ chức công bố kết quả.

+ UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

+ Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh đạt dưới 70 điểm (không đạt 4 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả hồ sơ về UBND cấp huyện để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

Do UBND cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc, 01 bộ photo và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá OCOP gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1); Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2); Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (biểu mẫu số 3).

- Công văn gửi UBND tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

Đối tượng đánh giá: 05 Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

Thời hạn giải quyết:

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến các thành viên tại Hội nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, UBND tỉnh sẽ ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.

- Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh đạt dưới 70 điểm (không đạt 4 sao) hoặc hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức Hội nghị OCOP cấp tỉnh, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công nhận kết quả đánh giá và công nhận sản phẩm OCOP đạt 4 sao.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).
- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).
- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (biểu mẫu số 3)

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP:

- Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

- Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan quản lý Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP:

- Căn cứ kết quả phát triển sản phẩm, chủ thể OCOP bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định (tại mục: thành phần, số lượng hồ sơ).

- Trình tự, thủ tục đánh giá, nâng hạng thực hiện theo quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn:

- Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn 36 tháng, cơ quan ban hành Quyết định công nhận kết quả và cấp Giấy chứng nhận đạt sao có văn bản thông báo cho các chủ thể OCOP về thời hạn của Giấy chứng nhận.

- Chủ thể OCOP (nếu có nhu cầu), chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận lại sản phẩm, bao gồm:

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu phiếu tại biểu số 1).

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 (rà soát, cập nhật những nội dung mới, đánh giá về kết quả sau 3 năm được công nhận OCOP: về nguyên liệu, thị trường, công bố chất lượng...).

- Cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình các cấp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở về việc duy trì, phát triển sản phẩm OCOP; phát triển nguyên liệu, liên kết, chất lượng và chấp hành các quy định hiện hành của Chương trình (nếu cần thiết).

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

**BIỂU SỐ 01: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG
SẢN PHẨM OCOP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ
Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP
của tỉnh..... năm**

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:
- Họ tên người đại diện pháp lý:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:..... Email:

2. Tên sản phẩm:

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm¹):.....

.....

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu Nâng hạng: Đánh giá lại:

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng):.....

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng.....năm

ĐẠI DIỆN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

¹ Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số:-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 02: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:.....(Nam/nữ); Dân tộc:.....
 - Địa chỉ thường trú:
6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có):
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:

.....

.....

.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh:
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở:
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
 - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm:
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định):
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp:
 - + Khác (ghi rõ):

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):

.....

.....

9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:

.....

PHẦN II.**KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH**

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

PHẦN III.**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP**

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.

- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).

- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BIỂU SỐ 3. MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Về việc đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:..... Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:
6. Sản phẩm đăng ký đánh giá:

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Về sử dụng nguyên liệu địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng nguyên liệu thực tế của chủ thể trên địa bàn xã).
 2. Về sử dụng lao động địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng thực tế về lao động địa phương của chủ thể trên địa bàn xã).
 3. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm: (Nhận xét về nguồn gốc sản phẩm (truyền thống, sản phẩm mới) của chủ thể dựa trên thực tế của địa phương).
 4. Bản sắc/trí tuệ địa phương: (Đánh giá về đặc điểm và mức độ thể hiện các giá trị về văn hóa, truyền thống (hình ảnh, câu chuyện,...) trên sản phẩm và hồ sơ của sản phẩm).
- Ủy ban nhân dân xã.... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện.... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của

TM. UBND XÃ....
(Ký tên và đóng dấu)

11. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm từ Ủy ban nhân dân cấp huyện; kiểm tra thể thức, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần).

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (nếu cần); căn cứ hồ sơ đề xuất cấp huyện, ban hành kế hoạch đánh giá.

- Bước 3: Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu phiếu kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần). Tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng, đề xuất gửi mẫu kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần thiết).

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

+ Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ; thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).

+ Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.

+ Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm). Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.

+ Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, báo cáo kết quả tới UBND cấp tỉnh và đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên) và đề xuất về phân hạng sản phẩm.

- Bước 5: Chuyên hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

+ Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).

+ Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp tỉnh: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc, 01 bộ photo và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

(Yêu cầu hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá OCOP gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1); Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2); Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí (biểu mẫu số 3))

- Công văn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

* Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm cấp quốc gia: Do Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị, bao gồm:

- 01 bộ hồ sơ gốc, 01 bộ photo và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan). Hồ sơ sản phẩm (bản điện tử) cần được chuyển cho các thành viên Hội đồng trước ngày họp đánh giá ít nhất 01 ngày làm việc.

- Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp tỉnh, bao gồm: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

Đối tượng đánh giá: 05 Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

Thời hạn giải quyết:

Sau khi tiếp nhận hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến các thành viên tại Hội nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ; Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

Đối tượng thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện

Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công nhận kết quả đánh giá phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Biểu số 1).
- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (Biểu số 2).
- Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí (biểu mẫu số 3).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Thời hạn hiệu lực phân hạng sản phẩm OCOP:

- Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của địa phương).

- Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan quản lý Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP:

- Căn cứ kết quả phát triển sản phẩm, chủ thể OCOP bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định (tại mục: thành phần, số lượng hồ sơ).

- Trình tự, thủ tục đánh giá, nâng hạng thực hiện theo quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm sau khi hết thời hạn:

- Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn 36 tháng, cơ quan ban hành Quyết định công nhận kết quả và cấp Giấy chứng nhận đạt sao có văn bản thông báo cho các chủ thể OCOP về thời hạn của Giấy chứng nhận.

- Chủ thể OCOP (nếu có nhu cầu), chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận lại sản phẩm, bao gồm:

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu phiếu tại biểu số 1).

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 (rà soát, cập nhật những nội dung mới, đánh giá về kết quả sau 3 năm được công nhận OCOP: về nguyên liệu, thị trường, công bố chất lượng...).

- Cơ quan tham mưu thực hiện Chương trình các cấp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở về việc duy trì, phát triển sản phẩm OCOP; phát triển nguyên liệu, liên kết, chất lượng và chấp hành các quy định hiện hành của Chương trình (nếu cần thiết).

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

BIỂU SỐ 1: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ

Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP của tỉnh.....
năm.....

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:
- Họ tên người đại diện pháp lý:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại: Email:

2. Tên sản phẩm:

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm):

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu Nâng hạng: Đánh giá lại:

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).

- Sản phẩm mẫu (số lượng):

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm.

... ngày... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ
DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP
HUYỆN**

Phiếu số:..... -/PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-..... /PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 2: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

Phần I
THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể:
 2. Loại hình tổ chức:
 3. Địa chỉ:
 4. Điện thoại:..... Email:
 5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:
 6. Ngày thành lập/đăng ký kinh doanh:.....
Số giấy đăng ký (nếu có):.....
 7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:
.....
- Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:
- a) Giấy đăng ký kinh doanh:
 - b) Đã công bố chất lượng cơ sở:
 - c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
 - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm:
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định):
 - d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ:
 - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu:
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp:
 - Khác (ghi rõ):.....
 8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):
.....
 9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:
.....

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

Phần III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu

	xuất nguồn gốc	thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

Phần IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

...ngày ... tháng năm...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
CƠ SỞ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BIỂU SỐ 3. MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

**Về việc đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá
sản phẩm OCOP**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:..... Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:..... (Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:
6. Sản phẩm đăng ký đánh giá:

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Về sử dụng nguyên liệu địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng nguyên liệu thực tế của chủ thể trên địa bàn xã).
2. Về sử dụng lao động địa phương: (Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng thực tế về lao động địa phương của chủ thể trên địa bàn xã).
3. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm: (Nhận xét về nguồn gốc sản phẩm (truyền thống, sản phẩm mới) của chủ thể dựa trên thực tế của địa phương).
4. Bản sắc/trí tuệ địa phương: (Đánh giá về đặc điểm và mức độ thể hiện các giá trị về văn hóa, truyền thống (hình ảnh, câu chuyện,...) trên sản phẩm và hồ sơ của sản phẩm).
 Ủy ban nhân dân xã... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của

TM. UBND XÃ....
(Ký tên và đóng dấu)

12. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra, đánh giá tình hình dịch hại và báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (3 ngày làm việc)

- Bước 2: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo trình đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch (*nội dung báo cáo gồm tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch*) (2 ngày làm việc)

- Bước 3: Chủ tịch UBND cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*trường hợp cần thiết Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập hội đồng tư vấn để lấy ý kiến*) quyết định công bố dịch (3 ngày làm việc).

- Bước 4: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, thông báo công khai Quyết định công bố dịch trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo cho chủ thực vật, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính).

Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo công khai Quyết định công bố dịch trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo cho chủ thực vật, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật.

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

b) Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ:

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 2

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của
Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

UBND TỈNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại).....:.....trên (tên cây trồng)

.....

trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của
Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

UBND TỈNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BÁO CÁO

**Tình hình (tên sinh vật gây hại)..... (tên cây trồng)trên địa
bàn.....**

(Kèm theo Tờ trình số.....ngày.....của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Gồm: *Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.*

2. Dự kiến :

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;

- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;

- Địa điểm bùng phát dịch hại;

- Khả năng gây thiệt hại năng suất (%).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Cục Bảo vệ thực vật;

- Trung tâm BVTV vùng;

.....

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT.....

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM**(tên dịch hại).....hại (tên cây trồng).....***Đến ngày.....tháng.....năm.....**(Kèm theo Tờ trình số:ngày....tháng.....năm..... của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Tỉnh/ Huyện/ Xã.	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									
			Tổng số			Nặng			Mất trắng			
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kê (ha) *	So với TB 02 năm trước liên kê (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kê (ha)	So với TB 02 năm trước liên kê (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kê (ha)	So với TB 02 năm trước liên kê (%)	

() Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liên kê chia trung bình*

Phụ lục 4

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của
Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Các căn cứ pháp lý

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số: ...
ngày ... tháng ... năm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng)
trên phạm vi (xã/huyện/tỉnh)..... từ ngày

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên
cụ thể)

Một số nội dung tham khảo:

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công
bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ
đạo chống dịch;*

- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy
đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*

- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống
dịch.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm
thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

.....

- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

13. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (05 ngày làm việc)

- Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật (03 ngày làm việc)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính).

Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 6

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của
Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

UBND TỈNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây
trồng).....
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất.

Phần 3: Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của
Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch phê duyệt và ra
quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của
Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Các căn cứ pháp lý

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại).....hại
(tên cây trồng) hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số: ngày ...tháng ... năm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hết dịch (tên dịch hại)...trên phạm vi ... từ (thời gian)

.....

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:

Một số nội dung tham khảo:

- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

.....

- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

14. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch trình UBND tỉnh phê duyệt (30 ngày làm việc).

- Bước 2: UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch (15 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Phí, lệ phí: Không

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Luật Trồng trọt năm 2018.

15. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

Trình tự thực hiện:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- Dự thảo Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quỹ định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

16. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện gửi văn bản đăng ký diện tích chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa trong năm sau về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh.

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

- Văn bản đăng ký diện tích chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa của UBND cấp huyện.

- Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh của UBND tỉnh.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: Thời gian ban hành trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.

Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Kế hoạch chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Không quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

PHỤ LỤC I

**MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP TỈNH**
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính
phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ...

..., ngày ... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng
lúa năm ...**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

*Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy
định chi tiết về đất trồng lúa;*

*Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ... của Ủy ban nhân
dân ... quy định về chức năng, nhiệm vụ của tỉnh ...;*

Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây
trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...”.

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều ...

Điều ...

Nơi nhận:

...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH

CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm ... của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...)

Đơn vị tính: ha

STT	Huyện	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				...
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	
	Tổng số					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	Trong đó:					
1	Huyện A					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
2	Huyện B					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
3	Huyện					
...					

17. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát, đề xuất bổ sung Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn.

- Bước 2: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc. Trong đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 30 ngày làm việc, UBND tỉnh 15 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Không quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

18. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và lấy ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 3: Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

- Bước 4: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập.

- Bước 5: Bộ Nông nghiệp trả lời về dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 6: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ thẩm định dự án gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;
- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) *Hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan;

- Ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành.

Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/1/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 01

MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đặt vấn đề, giới thiệu tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và yêu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển

- 2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
- 2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện
- 2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ
3. Các tác động khác

CHƯƠNG V MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
 - 3.1. Mục tiêu chung
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Phạm vi địa lý: vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển
5. Phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

CHƯƠNG VI CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

CHƯƠNG VII PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về bảo tồn
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Hiệu quả về xã hội

Chương X
TÀI CHÍNH CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương XI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mẫu số 02

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ--(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển.....(4).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số .../2018/TT-BNNPTNT ngày ... tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số.../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển.....(4).....;

- Tên tiếng Anh:

2. Loại hình khu bảo tồn:...(6).....

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;
- Phân khu phục hồi sinh thái;
- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.
- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.
- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái.
- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.
- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(8).... (9).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên khu bảo tồn biển.
- (5) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.
- (6) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.
- (7) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

19. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Thủy sản chủ trì và phối hợp với Chi cục Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (30 ngày làm việc).

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh và bố trí kinh phí triển khai thực hiện (15 ngày làm việc).

- Bước 3: Chi cục Thú y gửi Kế hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện (05 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

Thời hạn giải quyết: 50 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

20. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn,

điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT.

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

- + Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

- + Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số

báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức.

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;
- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

Mẫu số 05

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

21. Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

- + Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

- + Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

22. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III;

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức.

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

23. Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;

- + Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

- + Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

24. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III gửi Sở Nông nghiệp và PTNT

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: - Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày .. tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

25. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC:

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

26. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III, trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III gửi Sở Nông nghiệp và PTNT.

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III;

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

27. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chuẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chuẩn đoán bệnh động vật hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ chuẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chuẩn đoán bệnh động vật hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chuẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chuẩn đoán bệnh động vật hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chuẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chuẩn đoán bệnh động vật hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chuẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chuẩn đoán bệnh động vật hạng II;

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chuẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chuẩn đoán bệnh động vật hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG*(Ký tên, đóng dấu)*

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

28. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III;

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ 'ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

29. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

30. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III .

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đội tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

31. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG*(Ký tên, đóng dấu)*

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

32. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III ;

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

- + Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

- + Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

33. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng;

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đội tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hạng trong đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

34. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III;

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III .

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

35. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II

- ***Cách thức thực hiện:*** Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

36. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Trung tâm Khuyến nông xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét.

b) Bước 2: Trung tâm Khuyến nông tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT

c) Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III;

d) Bước 4: Sở Nông nghiệp và PTNT Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III .

e) Bước 5: Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

37. Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Trung tâm Khuyến nông đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đội trọng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

38. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng căn cứ nhu cầu, xây dựng Đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

b) Bước 2: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

c) Bước 3: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III;

d) Bước 4: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

e) Bước 5: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính.

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN
CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ
NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

39. Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng đăng ký danh sách viên chức thi hoặc xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp.

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp và danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

c) Bước 3: UBND tỉnh thành lập Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II;

d) Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II

e) Bước 5: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

+ Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

+ Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm ôn tập (nếu có) và thời gian, địa điểm thi cho các thí sinh đủ điều kiện;

- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.

Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp ủy quyền

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính.

Phí, lệ phí: Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Điểm quy đổi kết quả hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ hạng III lên hạng II tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm ..

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI	ĐIỂM
I	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn kỹ thuật; quy trình quy phạm hướng dẫn; định mức kinh tế - Kỹ thuật được Thủ trưởng cơ quan đơn vị cử tham gia và đã được cấp có thẩm quyền ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	3,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
II	Xây dựng chương trình, đề án, dự án, phương án kỹ thuật, phác đồ, tài liệu, ấn phẩm hướng dẫn, tổng kết đánh giá, điều tra khảo sát về chuyên môn nghiệp vụ được lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập phân công, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì soạn thảo, xây dựng	2,0 điểm
2	Tham gia soạn thảo, xây dựng	1,0 điểm
III	Thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ từ cấp cơ sở trở lên thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên (tính cho 01 sản phẩm)	
1	Chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	5,0 điểm
2	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia	2,0 điểm
3	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	3,0 điểm
4	Thành viên tham gia thực hiện Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ, tỉnh	1,5 điểm
5	Chủ trì, chủ nhiệm Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	1,0 điểm
6	Tham gia Đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ sở	0,5 điểm
IV	Sáng kiến trong hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian giữ chức danh viên chức hạng III được cấp có thẩm quyền công nhận (tính cho 01 sáng kiến)	
1	Sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp tỉnh	3,0 điểm
2	Sáng kiến cấp cơ sở	0,5 điểm

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

40. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch bệnh động vật (16 giờ).

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y (08 giờ).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp huyện;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

Thời hạn giải quyết: 24 giờ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

41. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện***Trình tự thực hiện:***

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y cấp huyện;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y cấp huyện;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong

vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 07/2016/BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

42. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã.

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn (05 ngày làm việc).

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương (05 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn của UBND cấp xã.

Thời hạn giải quyết: (08 ngày làm việc).

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

43. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.***Trình tự thực hiện:***

a) Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp huyện) thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Hội đồng cấp huyện), Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng (05 ngày làm việc).

b) Bước 2: Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP (05 ngày làm việc).

c) Bước 3: UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao, tổ chức công bố kết quả (05 ngày làm việc).

UBND cấp huyện chuyển hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm (từ 4 sao trở lên) lên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp tỉnh) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

Thành phần hồ sơ: Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm OCOP. (Hồ sơ sản phẩm): Do các chủ thể OCOP (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất...) chuẩn bị, bao gồm:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1 tại Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2 tại Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023).

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (theo quy định tại khoản a, Mục 1 và Biểu mẫu số 3 của Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023).

- Hồ sơ sản phẩm.

- Hồ sơ minh chứng theo Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan).

Thời gian thực hiện: 15 ngày làm việc.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp xã

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp huyện

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công nhận kết quả đánh giá và công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

Tên mẫu đơn, tờ khai: Mẫu biểu số 1, Mẫu biểu số 2 tại Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023

Phí, lệ phí: Không quy định

Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

**BIỂU SỐ 01: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG
SẢN PHẨM OCOP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ
Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP
của tỉnh..... năm**

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:

- Tên đơn vị:
- Họ tên người đại diện pháp lý:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:..... Email:

2. Tên sản phẩm:

3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm²):.....

.....

4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu Nâng hạng: Đánh giá lại:

5. Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
- Sản phẩm mẫu (số lượng):.....

Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng..... năm

ĐẠI DIỆN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

² Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN

Phiếu số:-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH

Phiếu số:-...../PĐK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BIỂU SỐ 02: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:(Nam/nữ); Dân tộc:.....
 - Địa chỉ thường trú:
6. Ngày thành lập/dăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có):.....
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:
.....
.....
.....

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh:
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở:
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
 - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm:
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định):
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp:
 - + Khác (ghi rõ):

8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):
.....
.....

9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:
.....

PHẦN II.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

PHẦN III.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.

- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).

- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

44. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa (15 ngày làm việc).

- Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác (15 ngày làm việc).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ bao gồm:

Văn bản đề nghị ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa của UBND cấp xã.

Số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ hồ sơ.

Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa địa bàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu số 02.CĐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp tỉnh/huyện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA (TỈNH/HUYỆN) GIAI ĐOẠN

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ.

Căn cứ Kế hoạch chuyên đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của

Ủy ban nhân dân thông báo kế hoạch chuyên đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạn như sau:

TT	Huyện (hoặc xã)	Tổng số				Trong đó chia theo các năm											
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Năm				Năm				Năm			
						Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số																
	Trồng cây hàng năm																
																
	Trồng cây lâu năm																
																
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																
	Trong đó																
1	Huyện/xã																
a	Trồng cây hàng năm																
																
b	Trồng cây lâu năm																
																
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																

Ghi chú: Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích trồng lúa)

Cây HN: Cây hàng năm, Trồng lúa kết hợp NTTS: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.

Nơi nhận:

-
-

CHỦ TỊCH UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

45. Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu”.

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến.

- Ban Phát triển thôn, bản tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới (NTM), NTM kiểu mẫu; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại nhà văn hóa thôn, bản và trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của Nhân dân.

- Ban Phát triển thôn, bản bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản và Nhân dân trên địa bàn thôn, bản.

b) Bước 2: Ban Phát triển thôn, bản tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ gửi UBND xã để thẩm tra

c) Bước 3: Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến.

- UBND xã thành lập Tổ thẩm tra, thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

- UBND xã công bố danh sách thôn, bản đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến nhân dân. Đồng thời, tổng hợp báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra đối với thôn, bản sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

- Mặt trận Tổ quốc xã chủ trì, phối hợp Ban công tác Mặt trận thôn, bản và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho thôn, bản và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

d) Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ.

Ban chỉ đạo cấp xã và Tổ thẩm tra tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện.

đ) Bước 5: Tổ chức thẩm định.

- Văn phòng Điều phối NTM huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

- Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện), gồm: đại diện lãnh đạo các phòng, ngành cấp huyện có liên quan (số lượng Hội đồng thẩm định cấp huyện tối đa là 11 người). Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

- Hội đồng thẩm định cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản. Văn phòng Điều phối NTM huyện hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

- Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu thì UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và nêu rõ lý do

e) Bước 6: Tổ chức công bố

Chủ tịch UBND cấp huyện công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu và công khai trên báo, đài phát thanh, trang thông tin điện tử của huyện. Thời hạn tổ chức công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu là không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gửi UBND cấp xã:

- Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn, bản (bản chính, theo Mẫu 04 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Biên bản họp thôn (theo mẫu 07 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản sao).

- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (có xác nhận của trưởng thôn).

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu của thôn, bản.

b) Thành phần hồ sơ gửi UBND cấp huyện:

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Biên bản họp BCD xã đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (theo Mẫu 08 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu 05 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với thôn, bản (bản chính, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn, bản đối với việc đề nghị công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (bản chính).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

a) UBND cấp xã: Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của Ban phát triển thôn: 15 ngày.

b) UBND cấp xã trả lời Ban phát triển thôn: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

c) UBND cấp huyện trả lời trả lời UBND cấp xã: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Công bố quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trong vòng 45 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận.

Đối tượng thực hiện TTHC: Ban phát triển thôn, bản.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp huyện.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công nhận công bố thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu (theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg).

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

Căn cứ pháp lý của TTHC:

a) Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

b) Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

46. Thu hồi Quyết định công nhận “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới kiểu mẫu”

Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến.

UBND cấp xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp xã trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến nhân dân.

b) Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ.

UBND cấp xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã đối với thôn, bản bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với từng thôn, bản không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu về UBND cấp huyện.

c) Bước 3: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận.

- Văn phòng Điều phối NTM huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND huyện về kết quả thẩm định hồ sơ, mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản để đề nghị thu hồi quyết định công nhận.

- Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối NTM huyện; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Trường hợp thôn, bản chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu chính.

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã đối với từng thôn, bản bị đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày.

- UBND cấp tỉnh trả lời: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Đối tượng thực hiện TTHC: UBND cấp xã.

Cơ quan giải quyết TTHC: UBND cấp huyện.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu.

Phí, lệ phí: Không quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành

nhệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

